

QUY ĐỊNH

**Về mức thu học phí học lại cho năm học 2025-2026
đối với đào tạo đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học**

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 29/7/2025 của Hội đồng Trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về Lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn.

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quy định mức thu học phí học lại cho năm học 2025-2026 áp dụng đối với đào tạo đại học hệ chính quy như sau:

1. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Học phí/tín chỉ	Ghi chú
1	Khối ngành I	7140114	Quản lý giáo dục	433.000	
2		7140201	Giáo dục Mầm non	424.000	
3		7140202	Giáo dục Tiểu học	424.000	
4		7140205	Giáo dục Chính trị	424.000	
5		7140206	Giáo dục Thể chất	433.000	
6		7140209	Sư phạm Toán học	424.000	
7		7140210	Sư phạm Tin học	424.000	
8		7140211	Sư phạm Vật lý	424.000	
9		7140212	Sư phạm Hóa học	424.000	
10		7140213	Sư phạm Sinh học	424.000	
11		7140217	Sư phạm Ngữ văn	424.000	
12		7140218	Sư phạm Lịch sử	424.000	
13		7140219	Sư phạm Địa lý	424.000	
14		7140231	Sư phạm Tiếng Anh	424.000	
15		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	424.000	
16		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	424.000	

17	Khối ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	433.000	
18		7340201	Tài chính - Ngân hàng	433.000	
19		7340301	Kế toán	433.000	
20		7340301 CLC	Kế toán (Định hướng ACCA)	649.000	
21		7340302	Kiểm toán	433.000	
22		7380101	Luật	433.000	
23	Khối ngành IV	7440112	Hóa học	465.000	
24	Khối ngành V	7460108	Khoa học dữ liệu	503.000	
25		7460112	Toán ứng dụng	503.000	
26		7480103	Kỹ thuật phần mềm	514.000	
27		7480107	Trí tuệ nhân tạo	503.000	
28		7480201	Công nghệ thông tin (bao gồm chuyên ngành An toàn, an ninh mạng)	503.000	
29		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	514.000	
30		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	514.000	
31		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	503.000	
32		7520201	Kỹ thuật điện	514.000	
33		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (bao gồm chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	514.000	
34		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	514.000	
35		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	514.000	
36		7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	503.000	
37		7540101	Công nghệ thực phẩm	514.000	
38		7580201	Kỹ thuật xây dựng	514.000	
39		7620109	Nông học	514.000	
40	Khối ngành VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	460.000	
41		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	460.000	
42		7229030	Văn học	460.000	
43		7310101	Kinh tế	460.000	
44		7310205	Quản lý nhà nước	460.000	
45		7310403	Tâm lý học giáo dục	460.000	
46		7310608	Đông phương học	460.000	
47		7310630	Việt Nam học	460.000	
48		7760101	Công tác xã hội	460.000	
49		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	460.000	
50		7810201	Quản trị khách sạn	460.000	
51		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	460.000	
52		7850103	Quản lý đất đai	460.000	

2. Đối với hệ Vừa làm vừa học

STT	Nhóm ngành	Mức học phí/tín chỉ	Ghi chú
1	Khối ngành I	530.000	
2	Khối ngành III	541.000	
3	Khối ngành IV	581.000	
4	Khối ngành V	629.000	
5	Khối ngành VII	575.000	

3. Hiệu lực thi hành

Quy định này được áp dụng trong năm học 2025-2026. *h*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC. *ev*



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng